

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 8656-1:2010

ISO/IEC 19762-1:2008

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - KỸ THUẬT PHÂN ĐỊNH VÀ THU NHẬN DỮ LIỆU TỰ ĐỘNG (AIDC) - THUẬT NGỮ HÀI HÒA - PHẦN 1: THUẬT NGỮ CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN AIDC

Information technology - Automatic identification and data capture (AIDC) techniques - Harmonized vocabulary - Part 1: General terms relating to AIDC

Lời nói đầu

TCVN 8656-1:2010 hoàn toàn tương đương ISO/IEC 19762-1:2008.

TCVN 8656-1:2010 do Tiểu Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/JTC1/SC31 "Thu thập dữ liệu tự động" biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bộ tiêu chuẩn TCVN 8656 (ISO/IEC 19762) Công nghệ thông tin - Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động (AIDC) - Thuật ngữ hài hòa, gồm các phần sau:

- TCVN 8656-1:2010 (ISO/IEC 19762-1:2008) Phần 1: Thuật ngữ chung liên quan đến AIDC;

Bộ tiêu chuẩn ISO/IEC 19762 còn các phần sau:

- (ISO/IEC 19762-2) Phần 2: Phương tiện đọc quang học (ORM) (Part 2: Optically readable media (ORM));

- (ISO/IEC 19762-3) Phần 3: Phân định tần số sóng (RFID) (Part 3: Radio frequency identification (RFID));

- (ISO/IEC 19762-4) Phần 4: Thuật ngữ chung liên quan đến liên lạc sóng (Part 4: General terms relating to radio Communications);

- (ISO/IEC 19762-5) Phần 5: Các hệ thống định vị (Part 5: Locating systems).

Lời giới thiệu

Bộ tiêu chuẩn TCVN 8656 (ISO/IEC 19762) nhằm tạo thuận lợi cho sự liên lạc quốc tế về công nghệ thông tin, đặc biệt trong phạm vi kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động (AIDC). Tiêu chuẩn này đưa ra một danh sách các thuật ngữ và định nghĩa được sử dụng trong nhiều kỹ thuật AIDC.

Các chữ viết tắt và bảng chú dẫn của tất cả các định nghĩa được sử dụng trong mỗi phần của bộ tiêu chuẩn TCVN 8656 (ISO/IEC 19762) được trình bày ở cuối mỗi phần có liên quan.

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - KỸ THUẬT PHÂN ĐỊNH VÀ THU NHẬN DỮ LIỆU TỰ ĐỘNG (AIDC) - THUẬT NGỮ HÀI HÒA - PHẦN 1: THUẬT NGỮ CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN AIDC

Information technology - Automatic identification and data capture (AIDC) techniques - Harmonized vocabulary - Part 1: General terms relating to AIDC

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định những thuật ngữ và định nghĩa chung trong lĩnh vực kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Chúng được dùng làm nền tảng cho các phần khác nhau chuyên biệt hơn trong các lĩnh vực công nghệ khác nhau, đồng thời cũng được dùng như là các thuật ngữ mẫu chốt được người dùng không chuyên sử dụng trong trao đổi với chuyên gia trong các kỹ thuật phân định và thu thập dữ liệu tự động.

2. Phân loại đầu vào

Hệ thống đánh số sử dụng trong TCVN 8656 (ISO/IEC 19762) có dạng nn.nn.nnn, trong đó hai chữ số đầu tiên (**nn**.nn.nnn) thể hiện “mức cao nhất” theo đó, nếu là 01 = thông dụng với toàn bộ kỹ thuật AIDC, 02 = thông dụng đối với tất cả phương tiện đọc quang học, 03 = mã vạch một chiều, 04 = mã vạch hai chiều, 05 = phân định bằng tần số radio, 06 = thuật ngữ chung liên quan đến radio, 07 = hệ thống định vị thời gian thực, và 08 = MIIM. Hai chữ số thứ hai (nn.**nn**.nnn) thể hiện “mức trung gian” theo đó, nếu là 01 = dữ liệu/khái niệm cơ bản, 02 = đặc trưng công nghệ, 03 = kí hiệu, 04 = phần cứng, 05 = các ứng dụng. Hai hoặc ba chữ số thứ ba (nn.nn.**nnn**) thể hiện thứ tự của thuật ngữ.

Việc đánh số trong tiêu chuẩn này sử dụng các chữ số ở “mức cao nhất” của chuỗi (nn.nn.nnn) là 01.

3. Thuật ngữ và định nghĩa

01.01.01. Dữ liệu (data)

Thể hiện thông tin dưới một dạng thức phù hợp cho truyền thông, dịch hoặc xử lý.

Cf. **thông tin** (information)

[ISO/IEC 2382-1:1993. 01.01.02]

CHÚ THÍCH 1 **Dữ liệu** có thể được con người hoặc các phương tiện tự động xử lý.

CHÚ THÍCH 2 **Dữ liệu** có thể ở dạng chữ số và kí tự mà có thể gán nghĩa cho nó.

01.01.02. Thông tin (information)

(xử lý thông tin) kiến thức liên quan đến các đối tượng mà trong một hoàn cảnh nào đó có một ý nghĩa cụ thể.

CHÚ THÍCH 1 Các đối tượng có thể là các sự việc, sự kiện, đồ vật, quá trình và ý tưởng, bao gồm cả các khái niệm.

CHÚ THÍCH 2 Thông tin là cái gì đó có nghĩa. **Dữ liệu** có thể coi là thông tin khi ý nghĩa của dữ liệu được bộc lộ.

[ISO/IEC 2382-1:1993, 01.01.01]

01.01.03. Bit (bit)

Số nhị phân (binary digit)

Chữ số 0 hoặc 1 được dùng trong hệ thống đếm nhị phân.

01.01.04. Bit thông tin (information bit)

Bit được sử dụng để thể hiện **dữ liệu** của người dùng hơn là dành cho mục đích điều khiển.

01.01.05. Bit ít ý nghĩa nhất (least significant bit)

LSB

Bit có giá trị nhị phân thấp nhất trong một nhóm các bit tương ứng.

CHÚ THÍCH Một **byte** là ví dụ về nhóm các bit tương ứng.

01.01.06. Bit có ý nghĩa nhất (most significant bit)

MSB

Bit có giá trị nhị phân cao nhất trong một nhóm các bit tương ứng.

CHÚ THÍCH Một **byte** là ví dụ về nhóm các bit tương ứng.

01.01.07. Byte (Byte) 1

Một dãy chứa một số bit, được coi như một đơn vị, và thường thể hiện một kí tự hoặc một phần của kí tự. [ISO/IEC 2382-4:1999, 04.05.08]

01.01.08. Byte (Byte) 2

Một dãy liên tục các bit bao gồm một kí tự và được xử lý như một đơn vị.

CHÚ THÍCH 1 Số lượng bit trong một byte là cố định trong một hệ thống xử lý **dữ liệu** đã cho.

CHÚ THÍCH 2 Một byte thường có 8 bit.

CHÚ THÍCH 3 Một byte thông thường có 8 bit dữ liệu logic, nhưng có thể bao gồm cả các bit phát hiện và sửa lỗi. [ISO/IEC 2382-16, 16.04.13]

CHÚ THÍCH 4 Phép đo dung lượng truyền của một **kênh** thông tin được thể hiện bằng các bit.s-1 và liên quan đến **độ rộng dải** kênh và tỷ số tín hiệu trên **nhiều** bằng công thức Shannon: dung lượng, $C = B \log_2 (1 + S/N)$ trong đó B là độ rộng dải và S/N là tỷ số tín hiệu trên nhiễu.

01.01.09. Hệ 16, danh từ (hexadecimal, noun)

Hex

Phương pháp thể hiện **dữ liệu** theo cơ số 16, sử dụng các chữ số từ 0 đến 9 và các chữ cái từ A đến F.

CHÚ THÍCH Được dùng như một hệ thống kí hiệu viết tắt thích hợp để thể hiện các địa chỉ **nhớ** 16 và 32 bit.

VÍ DỤ Số 10 được thể hiện trong hệ 16 là "A".

01.01.10. Hệ 16, tính từ (hexadecimal, adj)

Được đặc trưng bằng một lựa chọn, hoặc điều kiện mà có 16 giá trị hoặc trạng thái khác nhau, ví dụ như các con số của hệ 16.

01.01.11. Kí tự (character)

Thành phần của một bộ các phần tử được dùng theo quy ước để tổ chức, thể hiện hoặc điều khiển thông tin.

CHÚ THÍCH Kí tự có thể là chữ cái, chữ số, dấu chấm câu hoặc các kí hiệu khác và các kí tự điều khiển chức năng ví dụ dấu cách, dấu xuống dòng .v.v. chứa trong một thông điệp.

[IEC 60050-702, 702-05-10]

01.01.12. Kí tự dữ liệu (data character)

Chữ **số** đơn, **kí tự** chữ cái, dấu chấm câu hoặc **kí tự** điều khiển thể hiện thông tin.

01.01.13. Bộ kí tự (character set)

Một tập xác định các kí tự đủ dùng cho một mục đích nào đó.

CHÚ THÍCH ASCII là một ví dụ về một bộ kí tự.

01.01.14. Mã (code)

Một tập hợp các quy tắc để ánh xạ các phần tử của một bộ thứ nhất thành các phần tử của một bộ thứ hai.

[ISO/IEC 2382-4, 04.02.01]

01.01.15. Phần tử mã (code element)

Kết quả của việc áp dụng một mã lên một phần tử của một bộ đã được mã hóa.

[ISO/IEC 2382-4, 04.02.04]

01.01.16. Tập hợp kí tự được mã hóa (coded character set)

Tập hợp mã hóa mà các phần tử của nó là các kí tự đơn.

[ISO/IEC 2382-4, 04.02.03]

01.01.17. Bộ mã hóa (coded set)

Tập hợp các phần tử được ánh xạ lên một tập hợp khác theo một mã.

01.01.18. Số (numeric)

Một tập hợp kí tự chỉ chứa các chữ số

Cf. **chữ-số**

01.01.19. Chữ-số (alphanumeric)

Nói đến **dữ liệu** chứa cả chữ cái và chữ số, và có thể chứa cả các kí tự khác nữa ví dụ như các dấu chấm câu.

01.01.20. Con số (digital)

Nói đến **dữ liệu** chứa các con số cũng như nói đến các thủ tục và các hàm sử dụng những dữ liệu đó.

[ISO/IEC 2382-1:1993. 01.02.04]

CHÚ THÍCH 1 Thường được thể hiện ở dạng nhị phân hơn là dạng tương tự biến đổi liên tục.

CHÚ THÍCH 2 Trong ngữ cảnh ảnh tích hợp, các con số từ 0 đến 9 được tạo thành bởi một số các chấm rời rạc chứ không phải từ hình ảnh liên tục.

01.01.21. Từ (word) 1

Tập hợp các kí tự thường gồm 8,16 hoặc 32 bit (khi được dùng trong máy tính).

Cf. **từ 2**

01.01.22. Từ (word) 2

Chuỗi kí tự hoặc chuỗi bit được xem như là một đơn vị cho một mục đích nào đó.

CHÚ THÍCH Chiều dài của một từ trong máy tính được xác định bởi cấu trúc máy tính, trong khi đó các kí tự đặc biệt hoặc kí tự điều khiển phân định các từ trong xử lý văn bản.

[ISO/IEC 2382-4, 04.06.01]

01.01.23. Đọc, động từ (read,verb)

Nhận **dữ liệu** từ một thiết bị đầu vào, từ một thiết bị lưu trữ, hoặc từ một phương tiện truyền **dữ liệu**.

01.01.24. Đọc, danh từ (read.noun)

Quá trình lấy **dữ liệu** từ **phương tiện đọc bằng máy** và khi cần, là sự quản lý tranh chấp và **kiểm soát lỗi**, giải mã nguồn và kênh cần để khôi phục và truyền **dữ liệu** đã nhập vào tại nguồn.

01.01.25. Viết (write) 2

Gửi **dữ liệu** tới một thiết bị đầu ra, tới một thiết bị lưu trữ **dữ liệu**, hoặc tới một phương tiện truyền **dữ liệu**.

01.01.26. Mã hóa, động từ (encode, verb)

Chuyển đổi **dữ liệu** bằng cách sử dụng một mã mà có thể quay trở lại dạng gốc khi cần.

01.01.27. Giải mã, động từ (decode, verb)

Khôi phục thông tin từ dạng thể hiện được mã hóa của nó về dạng gốc.

[IEC 60050-702, 702-05-14]

[IEC 60050-702, 702-09-44]

01.01.28. Giải mã (decoding)

Quá trình khôi phục thông tin từ dạng thể hiện được mã hóa của nó về dạng gốc.

01.01.29. Đọc sai (incorrect read) 1

Lỗi xảy ra khi cần **đọc** một cách chính xác toàn bộ hoặc một phần của tập **dữ liệu** dự kiến nhận được từ **bộ chuyển đổi** trong quá trình **đọc** hoặc quá trình **truy vấn**.

01.01.30. Đọc sai (incorrect read) 2

Tình huống xảy ra khi **dữ liệu** nhận được từ một đầu đọc/ truy vấn khác với **dữ liệu** tương ứng trong phương tiện đọc bằng máy.

[ISO/IEC 2382-9, 09.06.09]

01.01.31. Đọc sót (misread)

Tình huống xảy ra khi **dữ liệu** nhận được từ một đầu đọc/truy vấn khác với **dữ liệu** tương ứng trong bộ chuyển đổi.

Cf. **đọc sai 2**

01.01.32. Mã hóa dữ liệu (data coding)

Thể hiện bit dữ liệu dài gốc, hoặc ánh xạ các bit **dữ liệu** logic thành tín hiệu vật lý.

01.01.33. Nén dữ liệu (data compaction)

Kỹ thuật hoặc thuật toán để xử lý dữ liệu gốc sao cho dữ liệu này được thể hiện có hiệu quả với càng ít từ mã càng tốt.

01.01.34. Trường dữ liệu (data field)

Khu vực bộ nhớ xác định được gán cho một mục hoặc một số mục **dữ liệu** riêng biệt.

01.01.35. Thông điệp (message) 1

Đơn vị **thông tin** được truyền từ một nguồn tới một đích.

01.01.36. Thông điệp (message) 2

(**lý thuyết thông tin, lý thuyết truyền thông**) Dãy liên tiếp các kí tự dùng để truyền thông tin.

01.01.37. Bản ghi (record)

(**Tổ chức dữ liệu**) tập hợp các phần tử **dữ liệu** được xem như là một đơn vị.

[ISO/IEC 2382-4:1999, 04.07.03]

01.01.38. Tập (file)

Tập hợp các bản ghi được đặt tên và được xem như là một đơn vị.

[ISO/IEC 2382-4:1999, 04.07.10]

CHÚ THÍCH Các tập được lưu trữ trong một máy tính, thiết bị đầu cuối lưu **dữ liệu** di động hoặc hệ thống quản lý **thông tin**.

01.01.39. Thẻ (tag)

(Dùng trong siêu phương tiện) yếu tố ngôn ngữ trong ngôn ngữ **đánh dấu** được sử dụng để cấu trúc dữ liệu văn bản hoặc các đối tượng.

VÍ DỤ Thẻ bắt đầu và thẻ kết thúc.

01.01.40. Ngữ nghĩa (semantics)

Cách thức mà theo đó chủ định của một trường dữ liệu được phân định.

VÍ DỤ Các ví dụ về ngữ nghĩa được sử dụng trong thu thập **dữ liệu** tự động bao gồm số phân định **dữ liệu** ISO/IEC 15418/ANS MH10.8.2, số phân định ứng dụng GS1, các từ hạn định phần tử **dữ liệu** X12/EDIFACT/CII EDI.

01.01.41. Cú pháp (syntax)

Cách mà theo đó **dữ liệu** được đặt cùng nhau để tạo thành các thông điệp, bao gồm các quy tắc quản lý cách sử dụng các số phân định thích hợp, (các) ký tự phân tách, các ký tự phi **dữ liệu** khác trong thông điệp đó.

CHÚ THÍCH Cú pháp tương đương với ngữ pháp trong ngôn ngữ nói.

VÍ DỤ Các ví dụ về cú pháp dùng trong thu nhập **dữ liệu** tự động bao gồm ISO/IEC 1534/ANSI MH10.8.3 Cú pháp dùng cho phương tiện ADC dung lượng cao.

01.01.42. Thập phân được mã hóa theo mã nhị phân (binary coded decimal)

BCD

Thể hiện thập phân được mã hóa theo mã nhị phân (binary-coded decimal representation)

Thể hiện số thập phân dưới dạng nhị phân bằng cách dùng một nhóm 4 bit để thể hiện một chữ số riêng (từ 0 đến 9).

VÍ DỤ Trong ký hiệu số thập phân được mã hóa nhị phân sử dụng trọng số 8-4-2-1, số thập phân 23 được thể hiện bằng 0010 0011 so với thể hiện trong hệ thống nhị phân của nó là 10111.

[ISO/IEC 2382-1:1993, 01.02.08]

01.01.43. Mã chuyển đổi thập phân mã hóa theo hệ nhị phân mở rộng (extended binary-coded decimal interchange code)

EBCDIC

Mã chuẩn chứa các ký tự mã hóa 8 bit.

CHÚ THÍCH Hiện nay được thay thế rộng rãi bằng mã ASCII.

01.01.44. Hệ thống phân định tự động (automatic identification system)

Hệ thống nhằm phân định rõ ràng và chính xác dữ liệu của nhãn, thẻ, bộ chuyển đổi, hoặc một đặc tính tự nhiên/bắt buộc, **dữ liệu** hoặc đặc tính này được tích hợp bằng phương tiện hệ thống nguồn thích hợp.

01.01.45. Phương tiện đọc bằng máy (machine-readable medium)

Phương tiện thu thập **dữ liệu** tự động có đặc trưng cho phép chuyển trực tiếp **thông tin** từ một phương tiện tới một hệ thống xử lý **dữ liệu** mà không có sự can thiệp của người điều khiển.

CHÚ THÍCH Mã vạch một chiều, mã hai chiều, thẻ từ thông minh, nút bấm nhớ tiếp xúc, sinh trắc học phân định bằng tần số radio, nhận dạng theo đặc trưng quang học là các công nghệ đọc máy. **Dữ liệu** này thường được lưu trữ trong các vị trí (trường) định trước trong một luồng **dữ liệu**. **Dữ liệu** này có thể được biên dịch bằng một chương trình máy tính.

01.01.46. Ký tự đọc được bằng mắt (eye-readable character)

Xem: ký tự người đọc được

[ISO/IEC 2382-9, 09.01.02]

01.01.47. Thông tin người đọc được (human-readable information)

Văn bản xuất hiện cùng và được liên kết với một **phương tiện đọc bằng máy**, và dự định để truyền đạt tới một người.

CHÚ THÍCH 1 Thông tin người đọc được xuất hiện chủ yếu trên nhãn (ví dụ mã vạch, mã hai chiều, thẻ tần số radio).

CHÚ THÍCH 2 Có 4 loại thông tin người đọc được, gồm:

- Dịch cho người đọc được (human-readable interpretation)
- Diễn giải cho người đọc (human translation)

- Tiêu đề vùng **dữ liệu** (data area title)
- Văn bản và **dữ liệu** tự do (free text and data)

01.01.48. Dịch mã cho người đọc (human-readable interpretation)

Thông tin mã vạch một chiều hoặc hai chiều được đặt ngay cạnh mã vạch một chiều thể hiện dữ liệu đã được mã hóa trong một mã vạch.

01.01.49. Diễn giải cho người đọc (human translation)

Thông tin người đọc được do **phương tiện đọc bằng máy** cung cấp, thể hiện các phần thông tin đã được mã hóa và các mô tả trường **dữ liệu** không được mã hóa trong mã vạch.

01.01.50. Tiêu đề vùng dữ liệu (data area titles)

Các vùng dữ liệu bao gồm thông tin ở dạng máy đọc được hoặc người đọc được.

CHÚ THÍCH Vùng dữ liệu được phân định với tiêu đề vùng dữ liệu tương ứng trong văn bản người đọc được mà có thể có tiền tố, nếu liên quan, bằng một số phân định thích hợp.

01.01.51. Văn bản tự do (free text)

Thông tin người đọc được khác với thông tin đã được mã hóa ở dạng máy đọc được.

CHÚ THÍCH 1 Thông tin này có thể cần cho một vài người dùng nhẵn.

CHÚ THÍCH 2 Mô tả sản phẩm là một ví dụ về văn bản tự do.

01.01.52. Ký tự người đọc được (human-readable character)

Thể hiện của mã vạch, **ký tự dữ liệu** hoặc **ký tự kiểm tra dữ liệu** có dạng chữ cái hoặc chữ số có thể đọc được bằng mắt, khác với phần dành cho đọc bằng máy.

01.01.53. Trao đổi dữ liệu điện tử (electronic data interchange)

EDI

Trao đổi **dữ liệu** và các tài liệu giữa các hệ thống máy tính tuân theo các quy tắc chuẩn.

01.01.54. Mục (item) 1

Thực thể nhỏ nhất có thể phân định được trong một ứng dụng

01.01.55. Mục (item) 2

Phần tử của một tập dữ liệu.

CHÚ THÍCH Thuật ngữ rút gọn của mục **dữ liệu**.

VÍ DỤ Một **tập** có thể chứa một số các mục như các bản ghi, bản ghi lại có thể chứa các mục khác.

01.01.56. Vật phẩm (item 3)

Một thực thể vật lý đơn hoặc một tập hợp xác định các thực thể có một trạng thái riêng.

01.01.57. Số phân định vật phẩm đơn nhất (unique item identifier)

Sự phân định đơn nhất một thực thể riêng (ví dụ một sản phẩm, một đơn vị vận tải, một tài sản có thể quay vòng) trong suốt vòng đời của nó trong khuôn khổ và một nội dung của một hệ thống mã.

CHÚ THÍCH 1 Khi được dùng với giao thức **dữ liệu** này, số phân định đối tượng cụ thể này xác định số phân định vật phẩm đơn nhất dựa trên sự kiện rằng mỗi trường hợp đối tượng của nó là đơn nhất và không nhầm lẫn với các đối tượng có liên quan khác.

CHÚ THÍCH 2 Do đối tượng là đơn nhất, nên việc sử dụng nó trong thẻ RF mang lại tính đơn nhất cho chính thẻ RF đó.

01.01.58. Khái niệm biển số đăng kí (license plate concept)

Khái niệm trong đó một mã ẩn định chứa trong một **phương tiện đọc bằng máy** được dùng như một con trỏ vào một cơ sở **dữ liệu**.

CHÚ THÍCH Tương tự như cách mà cảnh sát có thể xác định tên, địa chỉ .v.v. của bạn từ biển số xe của bạn.

01.01.59. Phong chữ (font)

Tập hợp các kí tự dạng đồ họa có kiểu và cỡ kích cụ thể.

CHÚ THÍCH 1 Trong xử lý văn bản, một bộ các kí tự có cùng một cỡ và kiểu; ví dụ Helvetica 9-chấm.

CHÚ THÍCH 2 Cũng được dùng một cách tương tự như bộ các kí tự mã vạch cho một loại mã vạch trong thiết bị in theo lệnh.

01.01.60. Thuật toán (algorithm)

Một tập hợp hữu hạn có thứ tự các quy tắc được xác định cho lời giải của một bài toán.

01.01.61. Lập trình viên (programmer)

Người thiết kế, **viết** và chạy thử các chương trình.

01.01.62. Lập trình (programming)

Việc thiết kế, viết, sửa chữa và chạy thử các chương trình.

01.01.63. Trừu tượng, tính từ (abstract, adj)

Độc lập khi mô tả một cái gì đó.

VÍ DỤ 1 Một cú pháp trừu tượng có nghĩa là cấu trúc các thông điệp được quy định một cách độc lập với việc mã hóa của nó.

VÍ DỤ 2 Hệ kiểm tra trừu tượng được quy định một cách độc lập với các công cụ thử mà nó được thực hiện trên đó.

01.01.64. Ảnh hưởng (impact)

Bất kì một tác động nào của môi trường hoặc những cái khác lên một hệ thống mà có thể ảnh hưởng đến tính năng hoạt động của nó.

01.01.65. Dung sai (tolerance)

Độ lệch tối đa cho phép của giá trị thông số của một hệ thống gây ra bởi ảnh hưởng hay tác động của môi trường hoặc của bất kì một hệ thống nào.

CHÚ THÍCH 1 Dung sai thường được thể hiện dưới dạng phần triệu (ppm).

CHÚ THÍCH 2 Dung sai được quy định cho một số thông số của tần số radio, bao gồm tần số mang, vật mang thứ cấp, đồng hồ bit và đồng hồ kí hiệu.

01.01.66. Danh định (nominal)

Giá trị mà tại đó một hệ thống được thiết kế để đảm bảo vận hành tối ưu.

01.01.67. Vật mang dữ liệu (data carrier)

Thiết bị hoặc phương tiện được dùng để lưu trữ **dữ liệu** như là một cơ cấu ro-le trong một hệ thống AIDC.

CHÚ THÍCH Mã vạch, chuỗi ký tự OCR và thẻ RF là những ví dụ về vật mang dữ liệu.

01.01.68. Số không dẫn đầu (leading zero)

Số không (zero) ở vị trí chữ số có nghĩa hơn so với vị trí số của chữ số khác không có ý nghĩa nhất của một số.

01.01.69. Các số không dẫn đầu (leading zeros)

Các số không ở bên trái của một số

01.01.70. Biến dạng (distortion) 1

Thay đổi không mong muốn về nét đặc trưng của một ảnh hoặc một vật dạng sóng.

01.01.71. Biến dạng (distortion) 2

Nhiều loạn gây ra biến đổi không được phép về hình dạng hoặc tính chất dễ hiểu của một tín hiệu.

CHÚ THÍCH Biến dạng gây ra hiệu ứng ồn có thể được định lượng bằng tỷ số cường độ thành phần biến dạng trên cường độ tín hiệu không biến dạng, thường được thể hiện bằng phần trăm.

01.01.72. Ký tự chèn (filler character)

Ký tự được chèn thêm vào để mở rộng một mục **dữ liệu** để có được độ dài mong muốn.

01.01.73. Bộ lọc I.D (I.D filter)

Phương tiện phần mềm để so sánh sự phân định (ID) mới **đọc** với sự phân định đã có trong một cơ sở dữ liệu hoặc trong một tập hợp để thiết lập một sự so sánh.

01.01.74. Dải danh định (nominal range)

Dải mà tại đó một hệ thống có thể đảm bảo vận hành tin cậy, có tính đến tính biến thiên bình thường của môi trường trong đó nó được sử dụng.

01.01.75. Truy vấn (query) 1

Yêu cầu trích rút **dữ liệu** trực tiếp hoặc nhận được chúng từ một cơ sở **dữ liệu** theo những điều kiện đã được ấn định.

CHÚ THÍCH Yêu cầu đối với hệ thống giữ chỗ để có sẵn một chỗ trên một chuyến bay cụ thể là một ví dụ về truy vấn.

01.01.76. Tính có thể đọc được (readability)

Khả năng lấy được **dữ liệu** trong những điều kiện quy định.

01.01.77. Độ phân giải (resolution)

Khoảng cách nhỏ nhất giữa các chỉ số của một thuộc tính đo lường mà có thể phân biệt rõ ràng nhất.

CHÚ THÍCH Thuộc tính này có thể là biên độ, khoảng cách về màu .v.v.

01.01.78. Chọn lọc (selection)

(Cơ sở dữ liệu) phép toán đại số quan hệ cho phép tạo ra một quan hệ mới là tập con của thực thể đang có mặt trong mối quan hệ cho trước.

VÍ DỤ Với quan hệ "sách" chứa thuộc tính "tác giả" và "đầu đề", ta thành lập một danh mục các đầu đề sách do một tác giả cụ thể viết.

01.01.79. Dịch vụ (Service)

Chương trình phần mềm cung cấp các lời giải cho các yêu cầu từ các chương trình phần mềm khác, các yêu cầu này xuất phát từ các máy tính kết nối từ xa.

01.01.80. Phần mềm (software)

(Viễn thông) chương trình, thủ tục, quy tắc máy tính và bất kỳ tài liệu có liên quan nào gắn liền với hoạt động của thiết bị, của một mạng viễn thông hoặc của hệ thống khác.

[IEC 60050-702, 702-09-02]

01.01.81. Khoảng thời gian (time-slot)

Khoảng bước lặp thời gian có thể nhận biết và xác định một cách đơn nhất.

Chú thích Trong tiếng Pháp, thuật ngữ “interval de temps” tương đương với thuật ngữ “time interval” trong tiếng Anh, có nghĩa ngược lại khi dùng để truyền tải khái niệm “time-slot”.

[IEC 60050-704, 704-13-08]

01.01.82. Thông tin có tính thời gian (timing information)

(Mạng đồng bộ hóa) Thông tin gắn liền với mỗi quan hệ về mặt thời gian của một số chuỗi sự kiện và được truyền tải bởi và/hoặc lấy được từ các tín hiệu đồng bộ, các tín hiệu mang tính thời gian hoặc thang thời gian nhúng trong tín hiệu số.

[IEC 60050-704, 704-15-09]

01.01.83. Kiểm tra xác nhận (verification) 1

So sánh một hoạt động, một quá trình hoặc một sản phẩm với những yêu cầu hoặc quy định kỹ thuật tương ứng.

01.01.84. Kiểm tra xác nhận (verification) 2

Xác nhận bằng cách kiểm tra và cung cấp bằng chứng khách quan rằng các yêu cầu quy định đã được thực hiện đầy đủ.

01.01.85. Kiểm tra xác nhận (verification) 3

Hành động xem xét, kiểm tra, thử nghiệm, đối chứng, hoặc chứng minh bằng tài liệu (có hoặc không có các vật phẩm, quá trình, dịch vụ hoặc tài liệu) phù hợp với các yêu cầu quy định.

01.01.86. Nén số không (zero-suppression) 1

Giảm thiểu các số không vô nghĩa trong một con số.

01.01.87. Nén số không (zero-suppression) 2

Chức năng cho phép bỏ qua các số không thừa ra khỏi kết quả hiển thị hoặc in ra của một phép tính.

[ISO/IEC 2382-1:1993, 01-05-05]

01.01.88. Khoảng (range)

Khoảng cách tối đa mà tại đó một thiết bị quét có thể **đọc** một mã vạch có các đặc tính cho trước, bằng tổng hành trình quang học và độ sâu của trường.

Cf. **Khoảng đọc** (reading distance) trong ISO/IEC 19762-2.

01.01.89. Ban tiêu chuẩn đã được công nhận (accredited standards committee)

ASC

Ban đã được công nhận theo các thủ tục của Viện tiêu chuẩn quốc gia Hoa kỳ (ANSI).

01.01.90. Viện tiêu chuẩn quốc gia Hoa kỳ (American national standards institute)

ANSI

Tổ chức phi chính phủ chịu trách nhiệm điều phối các tiêu chuẩn quốc gia (hoa kỳ) tự nguyện.

CHÚ THÍCH Liên hệ: ANSI, 25 West 43rd Street, 4th floor, New York, NY 10036, USA. Tel 1.212.642.4900, Fax 1.212.398.0023, <http://www.ansi.org/>

01.01.91. ANS

Viết tắt của Tiêu chuẩn quốc gia Hoa kỳ (American National Standard)

01.01.92. MH10

Viết tắt của Ban tiêu chuẩn đã được công nhận về công nghiệp xử lý vật liệu mà phạm vi hoạt